

Số: 2031/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành;  
các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,  
thành phố năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công  
tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Kế hoạch số 7580/KH-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh triển khai đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành  
chính năm 2020 của các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và Ủy  
ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;*

*Theo đề nghị Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1429/TTr-SNV ngày 09 tháng 7 năm  
2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 (*Chi tiết tại Phụ lục I, II, III đính kèm*).

**Điều 2.** Căn cứ kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2020, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp chỉ đạo xây dựng, ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị, địa phương trong năm 2021 và những năm tiếp theo, trong đó, có giải pháp cụ thể khắc phục các hạn chế của đơn vị, địa phương được nêu tại Báo cáo Chỉ số cải cách hành chính năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy của 18 huyện, thị xã, TP;
- CPVP;
- Lưu: VT, NC, TH, HCTC, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục I**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2020**

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	56,75	36,24	92,99	92,99%	Tốt
2	Sở Tư pháp	56,72	35,31	92,03	92,03%	Tốt
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	55,57	35,87	91,44	91,44%	Tốt
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55,03	35,61	90,64	90,64%	Tốt
5	Sở Thông tin và Truyền thông	54,99	26,49	81,48	90,53%	Tốt
6	Sở Tài chính	51,48	37,01	88,49	89,83%	Tốt
7	Văn phòng UBND tỉnh	48,45	26,25	74,70	89,46%	Tốt
8	Thanh tra tỉnh	48,05	26,43	74,48	89,20%	Tốt
9	Sở Công Thương	54,65	34,40	89,05	89,05%	Tốt
10	Ban Dân tộc	52,14	26,34	78,48	87,20%	Tốt
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	54,12	32,78	86,90	86,90%	Tốt
12	Sở Khoa học và Công nghệ	50,13	35,73	85,86	85,86%	Tốt
13	Sở Xây dựng	52,39	33,06	85,45	85,45%	Tốt
14	Sở Nội vụ	49,25	36,08	85,33	85,33%	Tốt
15	Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp	49,75	34,63	84,38	84,38%	Khá
16	Sở Ngoại vụ	47,82	26,82	74,64	84,34%	Khá
17	Sở Y tế	48,68	35,36	84,04	84,04%	Khá

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	48,25	35,32	83,57	83,57%	Khá
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45,55	33,99	79,54	79,54%	Khá
20	Sở Tài nguyên Môi trường	46,09	32,68	78,77	78,77%	Khá
<b>Giá trị trung bình</b>					<b>87,03%</b>	

**Phụ lục II**

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày /7/2021

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
CÁC CƠ QUAN NGÀNH ĐỌC CẤP TỈNH NĂM 2020**

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
1	Cục Thuế	59,50	26,24	85,74	96,88%	Tốt
2	Cục Hải quan	59,50	26,12	85,62	96,74%	Tốt
3	Kho bạc Nhà nước tỉnh	59,50	25,33	84,83	95,85%	Tốt
4	Công an tỉnh	53,92	26,46	80,38	94,57%	Tốt
5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	59,41	25,32	84,73	94,15%	Tốt
<b>Giá trị trung bình</b>					<b>95,64%</b>	

**Phụ lục III**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

STT	Địa phương	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
1	Tam Kỳ	52,75	32,04	84,79	84,79%	Khá
2	Thăng Bình	51,57	30,30	81,87	81,87%	Khá
3	Bắc Trà My	50,69	30,51	81,20	81,20%	Khá
4	Duy Xuyên	48,77	30,60	79,37	79,37%	Khá
5	Điện Bàn	47,92	31,43	79,35	79,35%	Khá
6	Hiệp Đức	48,34	30,47	78,81	78,81%	Khá
7	Hội An	47,56	31,06	78,62	78,62%	Khá
8	Quế Sơn	48,35	29,87	78,22	78,22%	Khá
9	Nông Sơn	46,48	31,50	77,98	77,98%	Khá
10	Tiên Phước	48,36	29,35	77,71	77,71%	Khá
11	Đại Lộc	47,36	30,16	77,52	77,52%	Khá
12	Phú Ninh	46,30	29,66	75,96	75,96%	Khá
13	Núi Thành	44,51	30,30	74,81	74,81%	Trung bình
14	Phước Sơn	43,17	30,89	74,06	74,06%	Trung bình
15	Nam Trà My	43,69	29,28	72,97	72,97%	Trung bình
16	Đông Giang	43,15	26,69	69,84	69,84%	Trung bình
17	Nam Giang	39,90	29,06	68,96	68,96%	Trung bình
18	Tây Giang	37,24	28,03	65,27	65,27%	Trung bình
<b>Giá trị trung bình</b>					<b>76,52%</b>	